

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON

-----o0o-----

**Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành
– Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại: 028.39259975

Fax: 028.39259976

MST: 3500811001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2025



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 3 năm 2025**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30.09.2025)	Số đầu năm (01.01.2025)
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,410,676,122,731	478,838,535,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,879,356,715	213,250,012
1. Tiền	111	V.01	2,879,356,715	213,250,012
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	542,739,406,263	4,540,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		542,739,406,263	4,540,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459,579,341,032	72,294,574,630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32,886,411,912	25,394,265,254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,253,458,946	31,824,198,408
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		400,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39,216,271,786	36,279,082,091
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(45,776,801,612)	(21,202,971,123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		392,651,636,301	389,141,838,294
1. Hàng tồn kho	141	V.05	392,651,636,301	389,141,838,294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,826,382,420	12,648,872,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		52,250,002	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	12,774,132,418	12,648,872,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		401,152,956,049	396,605,224,227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,218,942,920	127,218,942,920
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30.09.2025)	Số đầu năm (01.01.2025)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	127,218,942,920	127,218,942,920
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,493,917,879	3,099,059,727
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,493,917,879	3,099,059,727
- Nguyên giá	222		8,981,581,314	8,906,188,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,487,663,435)	(5,807,128,321)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	0	0
- Nguyên giá	228		41,782,000	41,782,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41,782,000)	(41,782,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		55,423,106,547	57,475,814,199
- Nguyên giá	231		68,423,588,321	68,423,588,321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,000,481,774)	(10,947,774,122)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69,892,377,920	61,688,526,643
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	69,892,377,920	61,688,526,643
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139,923,909,487	139,923,909,487
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	185,287,750,000	185,287,750,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	67,882,391,454	67,882,391,454
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(113,246,231,967)	(113,246,231,967)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,200,701,296	7,198,971,251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	6,200,701,296	7,198,971,251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,811,829,078,780	875,443,760,124
C - Nợ phải trả (300=310+330)	300		51,566,251,914	49,946,308,798
I. Nợ ngắn hạn	310		51,566,251,914	49,946,308,798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		266,782,061	276,482,535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	1,821,177,821

// 30/...
 NG
 JC
 1/...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30.09.2025)	Số đầu năm (01.01.2025)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5,565,766,131	1,868,380,467
4. Phải trả người lao động	314		560,845,209	575,017,523
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	720,239,142	665,877,200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44,452,619,371	44,739,373,252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,760,262,826,866	825,497,451,326
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1,760,262,826,866	825,497,451,326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,761,455,000,000	827,222,120,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,761,455,000,000	827,222,120,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(735,703,081)	(735,703,081)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,264,138,227	12,264,138,227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		949,808,972	949,808,972

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30.09.2025)	Số đầu năm (01.01.2025)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13,670,417,252)	(14,202,912,792)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14,202,912,792)	(15,108,428,017)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		532,495,540	905,515,225
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,811,829,078,780	875,443,760,124

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoàng Long

10/10/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 3 năm 2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.22	2,758,239,081	1,693,305,397	5,886,720,794	7,462,593,926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.23	2,758,239,081	1,693,305,397	5,886,720,794	7,462,593,926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	2,215,971,981	717,329,279	3,624,155,823	2,112,275,761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		542,267,100	975,976,118	2,262,564,971	5,350,318,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	14,562,788,735	2,031,805,780	32,574,221,771	6,063,841,909
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	73,870,274	-	734,598,834	1,055,186,477
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,870,274	-	660,728,560	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		19,250,000	42,350,000	218,983,202	71,750,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	14,522,637,985	2,972,250,320	33,682,438,801	9,571,861,634
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+ 24 - (25+26)}	30		489,297,576	(6,818,422)	200,765,905	715,361,963
12. Thu nhập khác	31		-	474,066,100	945,400,000	498,116,100
13. Chi phí khác	32		71,053,299	99,200,652	236,100,807	150,150,652
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(71,053,299)	374,865,448	709,299,193	347,965,448
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		418,244,277	368,047,026	910,065,098	1,063,327,411
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	168,975,852	130,730,151	377,569,558	356,137,459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		249,268,425	237,316,875	532,495,540	707,189,952
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.02	2.87	6.45	8.56
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6,791,292,916	9,241,448,137
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,832,956,013)	(3,861,280,241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,704,797,215)	(5,574,781,136)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		969,925,713,065	1,181,179,660
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(232,021,515,487)	(4,745,255,031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		731,157,737,266	(3,758,688,611)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,631,187,073)	(882,645,875)
2. Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,761,114,315,068)	(14,815,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,032,849,315,068	16,225,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,404,556,510	138,422,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(728,491,630,563)	665,776,705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,045,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,045,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,666,106,703	(3,092,911,906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213,250,012	4,507,672,764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,879,356,715	1,414,760,858

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Quang Tùng

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 VND.

Tháng 5 năm 2010 Công ty chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2011 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí – IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Ngày 25/06/2019, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019.

Ngày 29/11/2024 Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500811001 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 29/11/2024.

Ngày 24/02/2025 Công ty hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cổ phiếu và thực hiện thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty tăng từ 827.222.120.000 VND lên 1.761.455.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500811001 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 24/03/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 23 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 22 người)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết của Công ty:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Tầng 5, phòng 502, số 60 Lê Trung Nghĩa, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM	20.00%	Kinh doanh thiết bị nội, ngoại thất
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn ("PVC Bình Sơn")	Tòa nhà số 33, đường Hai Bà Trưng, P.Lê Hồng Phong, Quảng Ngãi, Việt Nam	46,86%	Xây lắp, dịch vụ tư vấn ĐT XD, kinh doanh bất động sản

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30.09.2025	01.01.2025
Tiền mặt	312.529.307	146.391.359
Tiền gửi ngân hàng	2.566.827.408	66.858.653
- Ngân hàng Vietcombank – CN Sài Gòn	5.108.053	5.235.057
- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn	5.159.067	5.461.753
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN TP.HCM	1.169.978	4.283.847
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	71.340.240	47.088.351
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN V/Tàu- Côn Đảo	23.035.027	4.789.645
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN V/Tàu- Côn Đảo	15.805.960	-
(Tài khoản nhận tiền tăng vốn)		-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 3	2.420.828.703	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN. TP.HCM	6.675.370	-
PGD Phú Mỹ Hưng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 7, PGD Tôn Đức Thắng	17.705.010	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.879.356.715	213.250.012

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30.09.2025	01.01.2025
Các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN 3 tháng 2	7.000.000.000	1.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN TP.HCM	-	3.290.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Vũng Tàu Côn Đảo	23.045.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Quận 3	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP HCM	311.581.917.808	-
PGD Phú Mỹ Hưng		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 7 – PGD Tôn Đức Thắng	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	201.112.488.455	
Cộng	542.739.406.263	4.540.000.000
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia	5.686.145.662	5.686.145.662
Công ty TNHH Đầu tư Bất Động Sản An Phước Lộc	2.760.144.03	2.760.144.037
Các đối tượng phải thu còn lại	24.440.122.213	16.947.975.555
Cộng	32.886.411.912	25.394.265.254
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần VINA Đại Phước:	30.678.197.530	30.678.197.530
Các đối tượng khác	2.125.261.416	696.000.878
Cộng	33.253.458.946	31.824.198.408
05. Các khoản phải thu khác	30.09.2025	01.01.2025
* Phải thu tiền cổ tức:		
- Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.243.534.245	1.223.534.245
* Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát:		
- Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	6.585.883.539	6.585.883.539
- Dự án chung cư Nam An P.Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân	8.000.000.000	8.000.000.000
* Phải thu do trích trước lãi tiền gửi:	1.664.964.617	91.214.110
* Phải thu phí bảo trì các căn hộ chung cư (thu khi CN căn hộ)	144.790.652	144.790.652
* Phải thu tiền lãi hợp tác đầu tư:		
- Công ty TNHH Siêu Thành	2.795.692.541	2.795.692.541
* Phải thu tiền đặt cọc 24 căn hộ của Công ty Cổ phần VINA Đại Phước:	-	-
* Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.589.668.320	6.589.668.320
* Phải thu chi phí tạm ứng cho Dự án KCN Dầu khí Long Sơn	10.335.267.813	6.787.576.000

* Phải thu khác:	3.869.470.061	3.073.722.684
Cộng	39.216.271.788	36.279.082.091

06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30.09.2025	01.01.2025
- Phải thu khác (Ông Trần Mạnh Dũng)	0	35.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu Khí	1.078.000.000	1.078.000.000
- Phải thu các chi phí thu hồi công nợ của Công ty	350.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
- Công ty TNHH Siêu Thành	10.795.692.541	2.795.692.541
- Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Phước Lộc	2.760.144.037	2.760.144.037
- Công ty TNHH Nam Long	6.585.883.539	6.585.883.539
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia	18.706.742.300	6.374.716.761
- Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ TLI	4.276.804.950	-
Cộng	45.776.801.612	21.202.971.123

07. Hàng tồn kho	30.09.2025	01.01.2025
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	212.887.532.020	377.434.719.349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá bất động sản	179.764.104.281	11.707.118.945
Cộng giá gốc hàng tồn kho	392.651.636.301	389.141.838.294

- (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này là chi phí xây dựng dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát. Thể hiện số tiền Công ty đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý về đất, tương ứng với phần vốn góp giai đoạn 1 của Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án “Chung cư Huỳnh Tấn Phát” và chi phí xây dựng dở dang các hạng mục tường vây, cọc thử, cọc đại trà, đài giằng móng và hai tầng hầm, kết cấu phần thân và hoàn thiện khối căn hộ 28 tầng của dự án. Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, trong đó Công ty là nhà điều hành. Đến thời điểm hiện nay, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu, giá vốn và lợi nhuận từ chuyển nhượng 128 căn hộ thuộc dự án Huỳnh Tấn Phát theo thứ tự là 146.802.999.247 đồng, 144.988.023.205 đồng và 1.814.976.042 đồng.
- (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này là chi phí của hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại dự án Long Sơn Building.
- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.
- * Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

08. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	30.09.2025	01.01.2025
Thuế GTGT được khấu trừ (Dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát và Dự án KĐT mới 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp, TP. Vũng Tàu)	12.774.132.418	12.648.872.961
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	12.774.132.418	12.648.872.961

09. Phải thu dài hạn khác	30.09.2025	01.01.2025
Dự án Khu nhà ở thương mại Trương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	42.825.000.000	42.825.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng vốn, cổ phần của Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	69.393.942.920	69.393.942.920
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc về HTĐT Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu BAN QUAN LY CAC KHU CONG NGHIEP BR-VT	-	-
tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án KCN Dầu khí Long Sơn	-	-
Cộng	127.218.942.920	127.218.942.920

10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01.01.2025)	-	41.782.000	41.782.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30.09.2025)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01.01.2025)	-	41.782.000	41.782.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30.09.2025)	-	41.782.000	41.782.000
Giá trị còn lại	-		
- Tại ngày đầu kỳ (01.01.2025)	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ (30.09.2025)	-	-	-

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	68.423.588.321	-	-	68.423.588.321
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	10.947.744.122	2.052.737.652	-	13.000.481.774
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	57.475.844.199	2.052.737.652	-	55.423.106.547
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.09.2025	01.01.2025
Dự án KĐT mới 65 ha Chí Linh - Cửa Lấp, TP. Vũng Tàu	12.270.210.405	12.270.210.405
Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn, TP. Vũng Tàu	57.622.167.515	49.418.316.238
Cộng	69.892.377.920	61.688.526.643
14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	171.287.750.000	171.287.750.000
Cộng	185.287.750.000	185.287.750.000
15. Đầu tư dài hạn khác	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.382.391.454	28.382.391.454
Cộng	67.882.391.454	67.882.391.454
16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27.075.000.000	27.075.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	32.788.840.513	32.788.840.513
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.382.391.454	28.382.391.454
Cộng	113.246.231.967	113.246.231.967
17. Chi phí trả trước dài hạn	30.09.2025	01.01.2025
Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM	5.970.460.284	7.024.070.925
Chi phí chờ phân bổ khác	230.241.012	174.900.326

Cộng	6.200.701.296	7.198.971.251
18. Vay và nợ ngắn hạn	30.09.2025	01.01.2025
Cộng	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.09.2025	01.01.2025
Thuế giá trị gia tăng	3.212.357.133	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.165.405.642	1.787.836.084
Thuế thu nhập cá nhân	179.467.709	72.008.736
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.535.647	8.535.647
Cộng	5.565.766.131	1.868.380.467

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (Hai mươi phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

20. Chi phí phải trả	30.09.2025	01.01.2025
Trích trước chi phí	720.239.142	665.877.200
Cộng	720.239.142	665.877.200
21. Các khoản phải trả phải nộp khác	30.09.2025	01.01.2025
Kinh phí công đoàn	26.102.900	31.996.770
Bảo hiểm xã hội	1.613.659	1.874.541
Bảo hiểm Y tế	1.244.423	1.756.207
Bảo hiểm thất nghiệp	187.153	207.613
Cổ tức các cổ đông khác	9.732.857.687	9.752.214.287
Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	-
Nhận đặt cọc từ cho thuê và bán căn hộ các dự án	6.134.268.280	6.614.068.280
Phải trả về tiền phí bảo trì các căn hộ của dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát	-	-
Phải trả hợp doanh dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát:	28.106.300.000	28.106.300.000

- Giá trị góp vốn (tiền đất) của PVC – IDICO vào dự án còn Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	8.760.500.000	8.760.500.000
- Giá trị góp vốn 5% vốn góp (tiền đất) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	6.448.600.000	6.448.600.000
- Giá trị góp vốn 10% vốn góp (tiền đất) của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	12.897.200.000	12.897.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	450.045.269	230.955.554
Cộng	44.452.619.371	44.739.373.252
22. Vay và nợ dài hạn	30.09.2025	01.01.2025
Vay và nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01.01.2024	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(15.108.428.017)
Tăng trong năm	-	-	-	905.515.225
Lãi trong năm				905.515.225
Điều chỉnh hồi tố				
Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm				
Trả lãi cổ tức				
Điều chỉnh hồi tố				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31.12.2024	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(14.202.912.792)
Số dư tại ngày 01.01.2025	827.222.120.000	12.264.138.227	949.808.972	(14.202.912.792)
Tăng trong năm	934.232.880.000	-	-	532.775.018
Lãi trong năm				532.775.018
Phân phối lợi nhuận				
Tăng khác	934.232.880.000			
Giảm trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm				
Phân phối lợi nhuận				

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

26. Giá vốn hàng bán	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Giá vốn của bán bất động sản	-	-
Giá vốn của bán vật tư xây dựng	-	-
Giá vốn cho thuê tài sản hoạt động	3.564.587.712	2.052.707.650
Giá vốn bán điện NLMT	59.568.111	59.568.111
Cộng	3.624.155.823	2.112.275.761

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Lãi tiền ứng vốn cho hợp danh của dự án chung cư Huỳnh Tân Phát	4.909.653.903	5.861.861.677
Lãi tiền gửi	27.664.567.868	201.980.232
Thu nhập từ HĐ hợp tác kinh doanh	-	-
Cộng	32.574.221.771	6.063.841.909

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Lãi tiền vay	734.598.834	-
Lãi chậm thanh toán	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác (trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn)	-	1.055.186.477
Cộng	734.598.834	1.055.186.477

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Chi phí nhân viên	4.021.912.678	3.879.443.581
Chi phí vật liệu quản lý	183.893.185	44.946.930
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.354.174	35.743.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.967.003	679.341.700
Thuế phí và lệ phí	47.810.140	41.381.061
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	24.573.830.489	275.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.615.648	1.994.149.917
Chi phí bằng tiền khác	1.838.055.484	2.621.854.570
Cộng	33.682.438.801	9.571.861.634

30. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Thu nhập khác	945.400.000	498.116.100
Cộng	945.400.000	498.116.100

31. Chi phí khác

Từ 01.01.2025 **Từ 01.01.2024**

Chi phí khác	236.100.807	150.150.652
Cộng	236.100.807	150.150.652

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	910.065.098	1.063.327.411
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	977.782.688	717.359.886
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
1 Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	977.782.688	717.359.886
Thu nhập chịu thuế	1.887.847.786	1.780.687.297
Chuyển lỗ của các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	1.887.847.786	1.780.687.297
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	377,569,558	356.137.459
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	377,569,558	356.137.459

VII. Các thông tin khác

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a/Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cổ đông lớn/Công ty mẹ
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty liên kết

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Vay Công ty CP Hạ Tầng Gelex tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án KCN Dầu khí Long Sơn	-	-
	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Lãi vay phải trả Công ty CP Hạ Tầng Gelex của khoản vay ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án KCN Dầu khí Long Sơn	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
Lầu 3 – Tòa nhà Khang Thông, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lãi vay phải trả Công ty CP Hạ Tầng Gelex của khoản vay
ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án KCN Dầu khí Long Sơn

Cổ tức đã trả

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Cổ đông phổ thông	12.707.250	10.687.500

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty được hưởng như sau:

	Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
Lương	3.050.929.667	1.351.276.164
Các khoản khác	-	-
Tổng	3.050.929.667	1.351.276.164

b) Các giao dịch với nhân sự chủ chốt (theo phụ lục đính kèm ở trang 14)
Số dư với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng

	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (Tiền thuê xe ô tô văn phòng)	91.000.000	91.000.000
Cộng	91.000.000	91.000.000

Các khoản phải thu khác

	30.09.2025	01.01.2025
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí - Phải thu tiền cổ tức	987.000.000	987.000.000
Cộng	987.000.000	987.000.000

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Kim Anh

Phạm Quang Tùng

Vũ Hoàng Long



b) Các giao dịch với nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Chức danh	Từ ngày 01.01.2025 đến ngày 30.09.2025 VND	Từ ngày 01.01.2024 đến ngày 30.09.2024 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng Quản trị		1.240.911.476	708.105.698
Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/06/2025)	165.685.714	-
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/06/2025)	277.836.363	451.105.682
Ông Lê Công Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	535.722.727	50.000.004
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên HĐQT	85.222.224	69.000.004
Ông Bùi Lê Cao Kế	Thành viên HĐQT không điều hành	91.222.224	69.000.004
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/06/2025)	38.095.237	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT không điều hành (Miễn nhiệm ngày 18/06/2025)	47.126.987	69.000.004
Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát		113.000.010	106.000.010
Ông Lê Anh Đức	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 03/07/2023)	69.000.004	64.000.004
Ông Lê Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 03/07/2023)	29.000.002	27.000.003
Bà Phạm Thị Huyền Anh	Thành viên	15.000.003	15.000.003
Tiền lương và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc		1.697.018.181	537.170.456
Ông Vũ Hoàng Long	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/11/2024)	1.697.018.181	-
Ông Lê Công Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/11/2024)	-	537.170.456
CỘNG		3.050.929.667	1.351.276.164

Phu lục : 01**THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01.01.2025)		1.588.482.957	7.109.755.455	207.949.636		8.906.188.048
-Mua trong kỳ				75.393.266		75.393.266
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (30.09.2025)		1.588.482.957	7.109.755.455	283.342.902		8.981.581.314
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01.01.2025)		397.120.740	5.207.293.504	202.714.077		5.807.128.321
-Khấu hao trong kỳ		59.568.111	604.209.204	16.757.799		680.535.114
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (30.09.2025)		456.688.851	5.811.502.708	219.471.876		6.487.663.435
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (01.01.2025)		1.191.362.217	1.902.461.951	5.235.559		3.099.059.727
-Tại ngày cuối kỳ (30.09.2025)		1.131.794.106	1.298.252.747	63.871.026		2.493.917.879